

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét:	05 - 44
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Vỹ	Chủ tịch
Ông: Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông: Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông: Lê Văn Thảo	Thành viên
Ông: Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông: Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Vỹ	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban
Ông: Trương Công Hoàng	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Dưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

15/07/2014

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ: Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 01 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

**K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



PHAN QUỐC HOÀI



Số: 1349 /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0963-2013-002-1
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		591.643.173.423	622.362.165.411
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.126.078.453	93.491.351.689
111	1. Tiền		60.126.078.453	93.491.351.689
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.795.654.200	3.439.246.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.570.896.000	7.570.896.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.775.241.800)	(4.131.649.100)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.156.866.855	186.333.130.786
131	1. Phải thu khách hàng		153.965.375.256	165.084.429.507
132	2. Trả trước cho người bán		36.597.007.249	29.803.889.733
135	3. Các khoản phải thu khác	5	1.686.835.321	592.486.945
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.092.350.971)	(9.147.675.399)
140	IV. Hàng tồn kho	6	320.978.603.506	313.492.151.422
141	1. Hàng tồn kho		321.200.954.085	313.726.635.001
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(222.350.579)	(234.483.579)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.585.970.409	25.606.284.614
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	4.788.693.459	5.290.157.226
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.735.422.775	17.760.242.275
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	1.885.533
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.061.854.175	2.553.999.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		280.949.669.068	272.816.730.727
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		624.305.106	624.305.106
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	624.305.106	624.305.106
220	II. Tài sản cố định		256.778.369.535	247.626.276.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	241.225.606.243	211.433.562.085
222	- Nguyên giá		467.117.512.695	417.128.719.143
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(225.891.906.452)	(205.695.157.058)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.902.682.822	9.420.479.603
228	- Nguyên giá		11.629.337.275	11.629.337.275
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.726.654.453)	(2.208.857.672)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.650.080.470	26.772.234.741
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	13.320.700.000	13.320.700.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.320.700.000	13.320.700.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		10.226.294.427	11.245.449.192
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	7.409.332.084	8.779.910.000
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		171.323.793	67.667.792
268	3. Tài sản dài hạn khác	15	2.645.638.550	2.397.871.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		872.592.842.491	895.178.896.138

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		587.754.444.705	621.380.860.083
310	I. Nợ ngắn hạn		550.236.510.454	584.112.174.232
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	385.362.067.109	424.685.775.377
312	2. Phải trả người bán		68.751.810.401	75.401.052.800
313	3. Người mua trả tiền trước		16.924.442.623	17.602.784.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.815.045.914	14.964.738.163
315	5. Phải trả người lao động		41.403.831.047	37.056.160.711
316	6. Chi phí phải trả	18	3.670.805.216	3.392.611.184
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	5.857.126.709	4.916.818.202
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.451.381.435	6.092.233.395
330	II. Nợ dài hạn		37.517.934.251	37.268.685.851
333	1. Phải trả dài hạn khác		299.783.664	299.783.664
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	37.218.150.587	36.968.902.187
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		284.838.397.786	273.798.036.055
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	284.838.397.786	273.798.036.055
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		95.245.674.868	55.611.998.407
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		12.135.695.599	8.935.724.733
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.544.691.467	89.337.977.063
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		872.592.842.491	895.178.896.138

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	79.506.992	79.506.992
2. Ngoại tệ các loại		
- USD	268.290,08	737.105,12
- EUR	59.417,34	63.573,06

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.043.783.631.633	999.734.653.788
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	825.002.207
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.043.783.631.633	998.909.651.581
11	4. Giá vốn hàng bán	23	897.382.228.775	880.664.917.258
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		146.401.402.858	118.244.734.323
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.467.258.452	3.742.153.142
22	7. Chi phí tài chính	25	15.330.655.112	11.482.200.167
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.987.649.980</i>	<i>7.990.415.784</i>
24	8. Chi phí bán hàng	26	38.806.904.900	35.769.487.586
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	27.617.752.099	23.530.016.610
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		68.113.349.199	51.205.183.102
31	11. Thu nhập khác	28	7.644.604.172	2.692.716.416
32	12. Chi phí khác	29	4.296.769.519	677.097.397
40	13. Lợi nhuận khác		3.347.834.653	2.015.619.019
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		71.461.183.852	53.220.802.121
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	14.020.148.386	12.350.655.356
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(103.656.001)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.544.691.467	40.870.146.765

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		71.461.183.852	53.220.802.121
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		37.293.679.273	26.799.925.245
02	Khấu hao tài sản cố định		27.629.421.085	21.687.961.770
03	Các khoản dự phòng		576.135.272	71.618.582
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		(99.183.292)	(221.391.736)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.800.343.772)	(2.728.679.155)
06	Chi phí lãi vay		12.987.649.980	7.990.415.784
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		108.754.863.125	80.020.727.366
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		2.637.926.974	27.054.706.927
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.474.319.084)	19.562.251.680
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(922.055.692)	(45.450.162.180)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.872.041.683	(34.221.191)
13	Tiền lãi vay đã trả		(12.651.864.699)	(7.999.927.231)
14	Thuế TNDN đã nộp		(15.405.783.025)	(11.292.422.227)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.413.318.683	1.564.431.840
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.692.140.706)	(5.068.358.458)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		68.531.987.259	58.357.026.526
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(40.481.609.627)	(32.693.207.426)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		4.908.257.041	281.727.273
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	787.961.700
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.592.182.167	2.750.034.987
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(32.981.170.419)	(28.873.483.466)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		625.719.193.847	744.860.353.849
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(664.793.653.715)	(820.935.529.241)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.940.813.500)	(10.440.455.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(69.015.273.368)</i>	<i>(86.515.630.392)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(33.464.456.528)	(57.032.087.332)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		93.491.351.689	95.529.094.519
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		99.183.292	221.391.736
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>60.126.078.453</u>	<u>38.718.398.923</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 01 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	Đắk R'lấp, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thăng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cát tạo đá và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp Thăng Lợi.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tin phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày

mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 1,17%.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tại Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xi nghiệp Toyota Quy Nhơn trước đây Doanh thu bán các xe ô tô Toyota được ghi nhận tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính và bàn giao hồ sơ xe cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe để đảm bảo cơ sở tính thuế theo luật thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2014, Doanh thu của hoạt động bán xe này được ghi nhận tại thời điểm thực bán giao xe cho khách hàng theo cam kết tại các hợp đồng bán xe ô tô Toyota (phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán hiện hành). Do việc thay đổi cách thức ghi nhận này dẫn tới doanh thu và giá vốn của kỳ 6 tháng đầu năm 2014 giảm so với cùng kỳ năm trước lần

lượt là 13.314.545.455 VND và 12.843.381.815 VND. Việc thay đổi này không ảnh hưởng tới nghĩa vụ thuế do Công ty vẫn thực hiện kê khai và nộp thuế Giá trị gia tăng và Thuế thu nhập doanh nghiệp đầy đủ theo các hóa đơn tài chính đã phát hành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/05/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Xí nghiệp Thăng Lợi. Năm 2014, là năm thứ hai Xí nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài

sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.860.932.215	3.327.093.369
Tiền gửi ngân hàng	57.265.146.238	90.164.258.320
	60.126.078.453	93.491.351.689

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	7.570.896.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(3.775.241.800)	(4.131.649.100)
	3.795.654.200	3.439.246.900

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		7.570.896.000		7.570.896.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	31.411	729.530.000	31.411	729.530.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96.654	6.391.366.000	96.654	6.391.366.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	46.575	450.000.000	46.575	450.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(3.775.241.800)		(4.131.649.100)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(296.058.200)		(330.610.300)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		(3.479.183.600)		(3.801.038.800)
		3.795.654.200		3.439.246.900

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	9.720.639	242.258.968
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	108.433.383	113.001.223
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	237.226.754	237.226.754
- Phải thu về tiền thuế GTGT ⁽¹⁾	1.331.454.545	-
- Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	-	85.841.818
- Phải thu Quán Khu 5	-	30.202.226
- Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	945.880	111.123.836
- Phải thu các đối tượng khác	8.774.739	15.091.088
	1.686.835.321	592.486.945

⁽¹⁾ Đây là khoản thuế GTGT tương ứng với các hóa đơn mà Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xi nghiệp Toyota Quy Nhơn đã xuất trước để giao cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe. Đến thời điểm 30/06/2014, do thực tế chưa bán giao xe cho khách hàng nên Xi nghiệp chưa thực hiện ghi nhận doanh thu đối với các xe này.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	13.734.793.400	16.121.653.621
Nguyên liệu, vật liệu	162.729.256.887	153.185.884.643
Công cụ, dụng cụ	85.806.346	17.729.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.441.185.885	61.646.387.369
Thành phẩm	2.727.348.726	11.069.076.004
Hàng hoá	68.482.562.841	71.685.903.864
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(222.350.579)	(234.483.579)
	320.978.603.506	313.492.151.422

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.290.157.226	2.263.495.252
Số tăng trong kỳ	26.906.689.160	28.301.754.055
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(27.408.152.927)	(28.281.626.633)
Số dư cuối kỳ	4.788.693.459	2.283.622.674

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	812.524.982	555.365.470
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.284.496.107	3.700.066.767
Chi phí tiền bảo hiểm	296.282.026	771.990.301
Chi phí thuê kho, phí hạ tầng Khu công nghiệp, tiền thuê đất	523.081.047	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	872.309.297	262.734.688
	4.788.693.459	5.290.157.226

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.696.807.315	1.076.440.897
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	365.046.860	1.477.558.683
	2.061.854.175	2.553.999.580

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xi nghiệp Thắng Lợi	624.305.106	624.305.106
	624.305.106	624.305.106

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	202.693.705.955	164.663.315.222	46.961.558.944	2.810.139.022	417.128.719.143
Số tăng trong kỳ	14.629.367.656	36.621.140.648	9.353.255.594	-	60.603.763.898
- Mua trong kỳ	-	36.621.140.648	9.353.255.594	-	45.974.396.242
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.629.367.656	-	-	-	14.629.367.656
Số giảm trong kỳ	-	(7.896.517.072)	(2.718.453.274)	-	(10.614.970.346)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.896.517.072)	(2.718.453.274)	-	(10.614.970.346)
Số dư cuối kỳ	217.323.073.611	193.387.938.798	53.596.361.264	2.810.139.022	467.117.512.695
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.275.460.816	107.310.362.196	29.608.971.534	2.500.362.512	205.695.157.058
Số tăng trong kỳ	8.551.611.680	13.324.731.787	5.194.734.206	40.546.631	27.111.624.304
- Khấu hao trong kỳ	8.551.611.680	13.324.731.787	5.194.734.206	40.546.631	27.111.624.304
Số giảm trong kỳ	-	(5.493.464.541)	(1.421.410.369)	-	(6.914.874.910)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.493.464.541)	(1.421.410.369)	-	(6.914.874.910)
Số dư cuối kỳ	74.827.072.496	115.141.629.442	33.382.295.371	2.540.909.143	225.891.906.452
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	136.418.245.139	57.352.953.026	17.352.587.410	309.776.510	211.433.562.085
Tại ngày cuối kỳ	142.496.001.115	78.246.309.356	20.214.065.893	269.229.879	241.225.606.243

Trong kỳ, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xi nghiệp Thăng Lợi. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 1.449.004.457 VND;
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 166.473.126.651 VND;
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 114.880.380.836 VND.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đến bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	11.629.337.275	11.629.337.275
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	11.629.337.275	11.629.337.275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.208.857.672	2.208.857.672
Số tăng trong kỳ	517.796.781	517.796.781
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	517.796.781	517.796.781
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.726.654.453	2.726.654.453
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	9.420.479.603	9.420.479.603
Tại ngày cuối kỳ	8.902.682.822	8.902.682.822

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	1.033.701.263	4.121.099.393
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	-	4.121.099.393
- Dự án Nhà xưởng cất quy cách Xi nghiệp 380 ¹¹⁾	940.651.440	-
- Dự án đầu tư Văn phòng Xi nghiệp 380 ¹²⁾	83.359.198	-
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp Thăng Lợi ¹³⁾	9.690.625	-
Tại Xi nghiệp 380	2.900.909.878	22.651.135.348
- Mặt bằng nhà máy	-	154.789.718
- Máy cưa đĩa YZK	555.279.360	-
- Xe nâng 4,5 tấn	-	268.181.818
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	-	2.716.808.789
- Máy cưa bố hiệu QSQJ (30 máy)	-	17.891.947.000
- Máy khoan	-	110.650.440
- Cầu 2,8 tấn hiệu Nippon	497.113.966	-
- Máy cưa dây hiệu DWS-55AX-8P	437.533.598	-
- Hệ thống điện nhà cất quy cách	71.875.500	-
- Máy nén khí	-	430.993.958
- Máy cưa đá hiệu Zambon	248.181.818	-
- Đường nội bộ, mương thoát nước	933.967.273	-
- Đổ bê tông đường nội bộ	156.958.363	-
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	-	1.077.763.625
Tại Xi nghiệp Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	436.808.860	-
- Máy nghiền sàng 250 Tấn/h	436.808.860	-
Tại Xi nghiệp Thăng Lợi	2.278.660.469	-
- Chi phí đền bù GPMB Dự án mở rộng Xi nghiệp ¹³⁾	2.278.660.469	-
	6.650.080.470	26.772.234.741

¹¹⁾Theo Hợp đồng thi công xây dựng số 10/HDXD/PT-QT-TVTK ngày 05/05/2014 của Công ty Cổ phần Phú Tài và Nhà thầu là Xi nghiệp Tư vấn thiết kế xây dựng Quang Trung - Chi nhánh Công ty cổ phần cơ khí và XD Quang Trung, với các nội dung:

- Hạng mục công trình: Nhà xưởng cất quy cách KĐ 20,65m x 84m;
- Giá trị hợp đồng: 1.600.555.000 VND;
- Thời gian thực hiện: Tổng thời gian thi công hạng mục công trình là 45 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng thi công.

¹²⁾Công trình được đầu tư theo Quyết định số 27/QĐ-HĐQT ngày 22/4/2014 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 21/QĐ-PT ngày 22/4/2014 về việc phê duyệt Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán công trình Nhà Văn phòng XN 380 của Tổng Giám đốc, với các nội dung:

- Xây dựng nhà văn phòng làm việc 3 tầng trong đó tầng trệt gồm khu vực Garage để xe và khu vực căng tin, tầng 1 sảnh lễ tân, phòng họp và khu văn phòng làm việc của cơ quan, tầng 2 gồm hội trường và khu văn phòng làm việc của Ban Giám đốc;
- Địa điểm: Đường Lạc Long Quân, KV4, Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định (trong khuôn viên nhà máy Xi nghiệp 380);
- Giá trị dự toán: 16.984.581.924 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 9 tháng.

^[1]Dự án được đầu tư theo Quyết định số 31/QĐ-HĐQT ngày 14/5/2014 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư mở rộng nhà máy chế biến gỗ Xi nghiệp Thăng Lợi, với các nội dung:

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư mở rộng nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất hàng nội thất nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng tốt cho nhu cầu thị trường xuất khẩu;
- Địa điểm: Mở rộng khu đất của Xi nghiệp Thăng Lợi về phía bắc, với diện tích khoảng 2,3 ha tại: Thôn Bình An 1, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định;
- Tổng mức đầu tư của dự án: 41.382.600.000 VND;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 12 tháng.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	13.320.700.000	13.320.700.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	3.700.000.000	3.700.000.000
	13.320.700.000	13.320.700.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên ^[1]	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt ^[2]	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

^[1]Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Trong năm 2009 và năm 2013, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã lần lượt thực hiện tăng vốn điều lệ lên 10.000.000.000 VND và 15.000.700.000 VND thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ Đầu tư phát triển và một phần lợi nhuận chưa phân phối. Do vậy, đến thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần Phú tài vẫn nắm giữ 51,91% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên.

^[2]Theo Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2013 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Tuấn Đạt với số tiền 3.700.000.000 VND, chiếm 100% vốn điều lệ. Công ty đã tiến hành thay đổi đăng ký kinh doanh cho công ty này sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt, chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Phú Tài chính thức từ ngày 23/09/2013.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.779.910.000	4.616.437.624
Số tăng trong kỳ	3.399.156.746	4.392.200.602
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(4.769.734.662)	(3.411.870.909)
Số dư cuối kỳ	7.409.332.084	5.596.767.317
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.879.952.992	1.222.685.793
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.575.970.580	4.773.358.577
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	1.922.941.845	2.726.881.512
Chi phí chờ phân bổ khác	30.466.667	56.984.118
	7.409.332.084	8.779.910.000

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ	2.645.638.550	2.397.871.400
	2.645.638.550	2.397.871.400

Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	379.981.018.987	400.518.775.377
Vay ngắn hạn VND	141.080.591.950	262.038.543.211
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài ⁽¹⁾	58.229.668.850	99.495.978.449
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ⁽²⁾	9.460.852.361	12.081.851.730
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ⁽³⁾	28.167.864.802	66.156.754.398
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽⁴⁾	9.443.533.469	45.701.084.734
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ⁽⁵⁾	28.652.790.000	38.602.873.900
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN KCN Phú Tài ⁽⁶⁾	5.125.882.468	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM ⁽⁷⁾	2.000.000.000	-
Vay ngắn hạn USD	238.900.427.037	138.480.232.166
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ⁽¹⁾	77.493.099.597	54.935.167.474
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ⁽²⁾	1.408.995.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ⁽³⁾	105.684.418.740	64.745.796.370
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ⁽⁴⁾	51.289.313.700	17.853.669.321
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn	-	945.599.001
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quy Nhơn ⁽⁸⁾	3.024.600.000	-
Vay ngắn hạn đối tượng khác	4.899.000.000	8.555.000.000
- Vay cá nhân tại XN Thăng Lợi ⁽⁹⁾	3.489.000.000	3.645.000.000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty ⁽¹⁰⁾	1.410.000.000	4.910.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	482.048.122	15.612.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả VND	482.048.122	15.612.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	92.000.000	5.092.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	390.048.122	1.320.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	-	9.200.000.000
(Xem thêm tại Thuyết minh số 20)		
	385.362.067.109	424.685.775.377

Thông tin liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

⁽¹⁾Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/309594/HĐTD ngày 29/05/2014 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND bao gồm cả Việt Nam đồng và Ngoại tệ quy đổi. Hạn mức trên bao gồm cả toàn bộ số dư nợ vay ngắn hạn và mở L/C được chuyển tiếp từ hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 18/06/2013 và văn bản sửa đổi, bổ sung số 02/2013/PLHD ngày 12/01/2013;
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 31/05/2015;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1;

- Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 58.229.668.850 VND và 3.638.173,69 USD (tương đương 77.493.099.597 VND);

^[2]Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 và theo thư xét duyệt đề nghị cung cấp tiện ích ngày 19/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD; mỗi tiện ích được cấp bằng USD nhưng nếu bên vay đề nghị, ANZ có quyền quyết định về việc cấp bất kỳ tiện ích riêng nào bằng VND hoặc bất kỳ ngoại tệ nào khác;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng loại tiện ích;
- Thời hạn vay: 4 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: ANZ tiếp tục giữ Hợp đồng thế chấp và Phụ lục sửa đổi thứ nhất cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp và phụ lục sửa đổi thứ 1 cho hàng hóa hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 2 triệu USD. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 2 hợp đồng thế chấp hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 1 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 1 hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ;
- Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 9.460.852.361 VND và 66.150,00 USD (tương đương 1.408.995.000 VND).

^[3]Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với tổng dư nợ tại 30/06/2014 là 28.167.864.802 VND và 4.961.709,80 USD (tương đương 105.684.418.740 VND), bao gồm các hợp đồng tín dụng và phụ lục đi kèm hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng của các hợp đồng là: 200.000.000.000 VND, bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 19/HĐTD ngày 13/01/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 60.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe ô tô Toyota;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 26/HĐTD ngày 17/01/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 04 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 198/HĐTD ngày 29/04/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Hợp đồng tín dụng số 212/HĐTD ngày 08/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.500.000 USD;

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

Hợp đồng tín dụng số 216/HĐTD ngày 12/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu và chi phí sản xuất đá Granite;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

Hợp đồng tín dụng số 230/HĐTD ngày 16/05/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 15.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu và chi phí sản xuất đá Granite;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

Hợp đồng tín dụng số 271 /HĐTD ngày 13/06/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

Hợp đồng tín dụng số 272 /HĐTD ngày 12/06/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 17.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Nhập khẩu nguyên liệu gỗ để kinh doanh gỗ thương mại;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: nhà xưởng, vật kiến trúc gắn liền trên đất và máy móc thiết bị chế biến gỗ.

⁽⁴⁾Hợp đồng vay số 130.13.401.700093.TD ngày 18/10/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương, trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50.000.000.000 VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên kế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xi nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ VND; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xi nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số

1099.và thửa đất số 1100 tại Thôn Bình An I, Xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thẻ chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thẻ chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội Chi nhánh Bình Định;

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2013 - 2014;
- Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2014 là 9.443.533.469 VND và 2.407.949,00 USD (tương đương 51.289.313.700 VND).

¹⁵⁾Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với tổng dư nợ tại 30/06/2014 là 28.652.790.000 VND, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 577/NHNT- QN ngày 16/12/2013, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tin chấp.

Hợp đồng tín dụng số 139/NHNT- QN ngày 07/04/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

¹⁶⁾Hợp đồng số 735/2014 - HHDHM/NHCT542 - PHUTAI ngày 10/06/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Phú Tài, với nội dung như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng giấy nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng và điều chỉnh một tháng một lần;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày 10/06/2014 đến ngày 15/05/2015;
- Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tin chấp.

¹⁷⁾Hợp đồng tín dụng số 037/2014/HDHM/CMB-HCM ngày 16/04/2014 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh với nội dung sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: 3 tháng đối với hoạt động kinh doanh xe oto Toyota, 4 tháng đối với hoạt động nhập khẩu gỗ nguyên liệu;
- Mục đích: bổ sung vốn lưu động kinh doanh xe oto Toyota, phát hành L/C nhập khẩu gỗ nguyên liệu;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển trị giá: 60.000.000.000 VND. Đồng thời, mỗi lần để nghị phát hành L/C, kỳ quỹ tối thiểu 10% giá trị của L/C.

¹⁸⁾Hợp đồng tín dụng số 0015/HDDTN2-VIB412.14 ngày 06/06/2014 với Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Quy Nhơn với nội dung sau:

- Tổng hạn mức tín dụng: 6.138.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Lãi suất cho vay: Thả nổi, và điều chỉnh sau 03 tháng;
- Thời hạn cấp hạn mức: Tối đa 12 tháng;
- Thời hạn cho vay: 4 tháng;
- Phương thức đảm bảo: Tín chấp;
- Dự nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là 142.000 USD (tương đương 3.024.600.000 VND).

¹⁹⁾Các khoản vay cá nhân tại Xi Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xi nghiệp, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: Từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngân hàng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xi nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xi nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.

¹⁰⁾Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	412.112.975	249.341.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.640.129.069	13.025.763.708
Thuế thu nhập cá nhân	1.427.109.950	135.934.146
Thuế tài nguyên	260.259.020	361.635.240
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	115.302.500	91.250.000
Các loại thuế khác	860.418.500	888.249.480
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	99.713.900	212.564.580
	14.815.045.914	14.964.738.163

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	717.789.551	595.668.330
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	675.635.965	60.658.200
Trích trước chi phí tiền điện	462.468.442	448.731.319
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	862.144.004	1.483.092.635
Trích trước chi phí thuê đất	70.308.168	-
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	63.836.090	29.630.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	-	414.717.069
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	162.977.291	194.459.822
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	-	152.050.909
Trích trước chi phí phục hồi môi trường	492.245.606	-
Chi phí phải trả khác	163.400.099	13.602.900
	3.670.805.216	3.392.611.184

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	404.636.953	244.767.157
Bảo hiểm xã hội	707.862.584	555.048.966
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.744.627.172	4.117.002.079
- Lãi vay cá nhân phải trả	217.108.504	3.444.444
- Công nợ phải trả Quận khu 5	2.635.846.109	2.365.078.558
- Các quỹ ủng hộ	582.445.260	668.289.658
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	18.116.284	53.915.584
- Quỹ hỗ trợ đời dư	-	1.019.100
- Tiền Đảng phí	261.834.460	209.178.567
- Tiền Đoàn phí công đoàn	161.671.583	328.170.301
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	107.686.500	46.885.000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	378.923.319	156.316.335
- Tiền bảo hộ lao động	59.706.797	57.401.998
- Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát chưa chi	18.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	303.288.356	227.302.534
	5.857.126.709	4.916.818.202

20. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	33.511.223.938	33.361.975.538
Vay dài hạn VND	28.906.653.590	28.757.405.190
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài ¹¹⁾	17.972.108.760	17.972.108.760
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ¹²⁾	10.934.544.830	10.785.296.430
Vay dài hạn USD	4.604.570.348	4.604.570.348
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ¹³⁾	4.604.570.348	4.604.570.348
Vay dài hạn đối tượng khác	3.706.926.649	3.606.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota ¹⁴⁾	500.000.000	400.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5 ¹⁵⁾	3.206.926.649	3.206.926.649
	37.218.150.587	36.968.902.187

Thông tin liên quan tới các khoản vay dài hạn:

¹¹⁾Hợp đồng tín dụng số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 46.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND;
- Số dư nợ gốc: 17.972.108.760 VND; Số nợ phải trả trong kỳ tới: 0 VND.

¹²⁾Bao gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTH ngày 09/10/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 24.187.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị sản xuất đá tại XN 380, địa chỉ: Khu vực 5, Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, Bình Định.
- Số dư nợ gốc: 10.877.296.430 VND; Số nợ phải trả trong kỳ tới: 92.000.000 VND;

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/309594/HĐTD ngày 29/05/2014 Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 6.664.000.000 VND;
- Lãi suất vay: 11%, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào các ngày 01/05 và 01/11;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng cơ bản và máy móc thiết bị sản xuất vật liệu xây dựng tại xí nghiệp Nhơn Hòa;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng;
- Số dư nợ gốc: 149.248.400 VND.

¹³⁾Hợp đồng tín dụng số 82.13.401.700093.TD.DN ngày 30/05/2013 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 17.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác và sản xuất đá tại nhà máy Đăk Nông (xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk Nông);
- Số dư nợ gốc: 4.994.618.470 VND; Số nợ phải trả trong kỳ tới: 390.048.112 VND.

¹⁴⁾Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HĐTD ngày 12/05/2014 giữa Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng và Bà: Phan Thị Kim Việt, với các nội dung:

- Số tiền vay: 500.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo tỷ lệ %/tháng, trả theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng để trả lãi vay cho các Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm theo sự biến động của lãi suất vay của Ngân hàng Nhà nước thông báo;
- Thời hạn vay: 02 năm;
- Phương thức trả lãi tiền vay: Định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tin chấp.

¹⁵⁾Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 05/01/2013 với Quân Khu 5, với các nội dung:

- Số tiền vay: 3.206.926.649 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 10%/năm;
- Phương thức trả lãi: 6 tháng 1 lần.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	20.878.293.769	6.272.649.985	54.819.027.294	201.882.306.900
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	40.870.146.765	40.870.146.765
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	(12.000.646.000)	(12.000.646.000)
Trích lập các quỹ	-	-	34.733.704.638	2.663.074.748	(37.396.779.386)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.421.601.908)	(5.421.601.908)
Số dư cuối kỳ trước tại 30/06/2013	120.006.460.000	(94.124.148)	55.611.998.407	8.935.724.733	40.870.146.765	225.330.205.757
Số dư đầu năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	55.611.998.407	8.935.724.733	89.337.977.063	273.798.036.055
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	57.544.691.467	57.544.691.467
Trả cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(30.001.615.000)	(30.001.615.000)
Trích lập các quỹ	-	-	39.633.676.461	3.199.970.866	(42.833.647.327)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(16.502.714.736)	(16.502.714.736)
Số dư cuối kỳ này tại 30/06/2014	120.006.460.000	(94.124.148)	95.245.674.868	12.135.695.599	57.544.691.467	284.838.397.786

Theo Nghị quyết số 20/NQ-DHCD ngày 22/03/2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thực hiện việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		89.337.977.063
Chi trả cổ tức	25%/Cổ phần	30.001.615.000
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	4%	3.199.970.866
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	18%	16.502.714.736
Trích quỹ bổ sung Vốn chủ sở hữu	44%	39.633.676.461

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Quân khu 5	16.101.460.000	13,42%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của đối tượng khác	103.905.000.000	86,58%	103.905.000.000	86,58%
- Ông Lê Vỹ	10.885.440.000	9,07%	10.885.440.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	9.229.070.000	7,69%	9.229.070.000	7,69%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòa	6.559.520.000	5,47%	6.559.520.000	5,47%
- Ông Lê Văn Lộc	6.781.220.000	5,65%	6.781.220.000	5,65%
- Các đối tượng khác	70.449.750.000	58,70%	70.449.750.000	58,70%
Cộng	120.006.460.000	100,00%	120.006.460.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.006.460.000	120.006.460.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	120.006.460.000	120.006.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.001.615.000	12.000.646.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.001.615.000	12.000.646.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ dự phòng tài chính	12.135.695.599	8.935.724.733
	12.135.695.599	8.935.724.733

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.001.642.324.986	961.980.314.063
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	252.516.313.444	162.193.927.260
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	283.841.824.613	345.209.955.853
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	465.005.435.000	433.143.445.465
- Doanh thu bán hàng khác	278.551.929	1.430.985.485
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.141.306.647	37.754.339.725
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	40.819.303.593	36.872.984.258
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	767.960.545	664.355.832
- Doanh thu dịch vụ khác	554.042.509	216.999.635
	1.043.783.631.633	999.734.653.788

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	863.672.516.322	850.425.229.433
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	180.345.305.871	119.787.853.827
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	233.189.480.043	294.274.629.713
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	449.862.828.889	435.984.100.484
- Giá vốn bán hàng khác	274.901.519	378.645.409
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	33.721.845.453	30.239.687.825
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	33.699.568.606	30.223.335.816
- Giá vốn dịch vụ khác	22.276.847	16.352.009
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.133.000)	-
	897.382.228.775	880.664.917.258

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	255.632.167	833.031.304
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	359.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.336.550.000	1.673.682.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	721.423.437	887.743.248
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	99.183.292	221.391.736
Lãi bán hàng trả chậm	54.469.556	125.945.174
	3.467.258.452	3.742.153.142

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.987.649.980	7.990.415.784
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.699.412.432	3.590.047.319
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(356.407.300)	(98.264.400)
Chi phí tài chính khác	-	1.464
	15.330.655.112	11.482.200.167

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.294.687.541	12.139.705.486
Chi phí nhân công	1.743.809.008	2.352.400.680
Chi phí khấu hao tài sản cố định	826.391.935	185.417.095
Thuế, phí và lệ phí	3.174.275.449	3.329.152.611
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.395.236.432	16.966.219.406
Chi phí khác bằng tiền	1.372.504.535	796.592.308
	38.806.904.900	35.769.487.586

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.071.648.234	770.390.270
Chi phí nhân công	14.196.510.453	13.081.733.155
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.458.162.265	1.523.447.628
Thuế, phí và lệ phí	1.049.536.276	1.270.017.081
Chi phí dự phòng	944.675.572	169.882.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.019.090.079	3.376.879.986
Chi phí khác bằng tiền	3.878.129.220	3.337.665.508
	27.617.752.099	23.530.016.610

28. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.908.257.041	281.727.273
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota ^{III}	2.330.448.385	2.294.294.253
Thu từ xử lý công nợ	116.154.216	17.318.259
Tiền hỗ trợ của Cara Four	125.675.588	-
Thu từ các dịch vụ khác	112.005.700	17.584.810
Thu nhập khác	52.063.242	81.791.821
	7.644.604.172	2.692.716.416

^{III} Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xi nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

29. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	3.700.095.436	60.121.102
Phạt hợp đồng, phạt hành chính, phạt thuế	512.999.867	598.019.579
Chi phí khác	83.674.216	18.956.716
	4.296.769.519	677.097.397

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	71.461.183.852	53.220.802.121
Các khoản điều chỉnh tăng	471.163.640	-
Các khoản điều chỉnh giảm	2.336.550.000	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	69.595.797.492	53.220.802.121
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm liên hành	15.311.075.447	13.305.200.530
Thuế TNDN được giảm	(1.290.927.061)	(954.545.174)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.020.148.386	12.350.655.356
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	13.025.763.708	8.293.561.630
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(15.405.783.025)	(11.292.422.227)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.640.129.069	9.351.794.759

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.705.316.828	235.402.993.256
Chi phí nhân công	51.273.707.037	64.013.598.072
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.629.421.085	21.687.961.770
Thuế, phí và lệ phí	5.739.579.405	5.503.573.932
Chi phí dự phòng	932.542.572	169.882.982
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.185.844.018	36.558.724.619
Chi phí khác bằng tiền	7.910.560.619	6.133.830.504
339.376.971.564	369.470.565.135	

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.126.078.453	-	93.491.351.689	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.276.515.683	(10.092.350.971)	166.301.221.558	(9.147.675.399)
Đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	(3.775.241.800)	7.570.896.000	(4.131.649.100)
223.973.490.136	(13.867.592.771)	267.363.469.247	(13.279.324.499)	

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	422.580.217.696	461.654.677.564
Phải trả người bán, phải trả khác	74.908.720.774	80.617.654.666
Chi phí phải trả	3.670.805.216	3.392.611.184
	501.159.743.686	545.664.943.414

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Công ty Cổ phần Phú Tài

Số 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.126.078.453	-	-	60.126.078.453
Phải thu khách hàng, phải thu khác	145.559.859.606	624.305.106	-	146.184.164.712
Đầu tư ngắn hạn	3.795.654.200	-	-	3.795.654.200
	209.481.592.259	624.305.106	-	210.105.897.365
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.491.351.689	-	-	93.491.351.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.529.241.053	624.305.106	-	157.153.546.159
Đầu tư ngắn hạn	3.439.246.900	-	-	3.439.246.900
	253.459.839.642	624.305.106	-	254.084.144.748

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	385.362.067.109	37.218.150.587	-	422.580.217.696
Phải trả người bán, phải trả khác	74.608.937.110	299.783.664	-	74.908.720.774
Chi phí phải trả	3.670.805.216	-	-	3.670.805.216
	463.641.809.435	37.517.934.251	-	501.159.743.686
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	424.685.775.377	36.968.902.187	-	461.654.677.564
Phải trả người bán, phải trả khác	80.317.871.002	299.783.664	-	80.617.654.666
Chi phí phải trả	3.392.611.184	-	-	3.392.611.184
	508.396.257.563	37.268.685.851	-	545.664.943.414

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

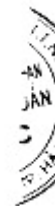
33. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	269.806.860	1.474.558.683

Các khoản nêu trên là các khoản tiền đang nằm trong tài khoản phong tỏa tại ngân hàng với mục đích là để ký quỹ thực hiện các hợp đồng kinh tế.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	252.516.513.444	283.841.824.613	507.425.293.576	1.043.783.631.633	-	1.043.783.631.633
- Bán hàng nội địa	149.343.476.671	93.817.502.326	507.425.293.576	750.586.272.773	-	750.586.272.773
- Xuất khẩu	103.173.036.773	190.024.322.087	-	293.197.358.860	-	293.197.358.860
Giá vốn hàng bán	180.345.305.871	233.189.480.043	483.847.442.861	897.382.228.775	-	897.382.228.775
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	72.171.207.573	50.652.344.570	23.577.850.715	146.401.402.858		146.401.402.858
Tổng chi phí mua TSCĐ	35.564.421.595	2.926.143.487	1.991.044.545	40.481.609.627	-	40.481.609.627
Tài sản bộ phận	408.645.007.100	722.758.913.060	163.732.487.383	1.295.136.407.543	(439.831.243.045)	855.305.164.498
Tài sản không phân bổ				17.287.677.993	-	17.287.677.993
Tổng tài sản	408.645.007.100	722.758.913.060	163.732.487.383	1.312.424.085.536	(439.831.243.045)	872.592.842.491
Nợ phải trả của các bộ phận	318.645.007.100	594.407.756.132	114.532.924.518	1.027.585.687.750	(439.831.243.045)	587.754.444.705
Tổng nợ phải trả	318.645.007.100	594.407.756.132	114.532.924.518	1.027.585.687.750	(439.831.243.045)	587.754.444.705

Theo lĩnh vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	456.175.082.803	72.526.703.739	11.236.662.863	503.845.182.228	-	1.043.783.631.633
- Bán hàng nội địa	182.550.508.546	52.953.919.136	11.236.662.863	503.845.182.228	-	750.586.272.773
- Xuất khẩu	273.624.574.257	19.572.784.603	-	-	-	293.197.358.860
Tài sản bộ phận	1.058.453.212.062	79.692.055.826	10.546.330.265	163.732.487.383	(439.831.243.045)	872.592.842.491
Tổng chi phí mua TSCĐ	37.418.048.082	1.072.517.000	-	1.991.044.545	-	40.481.609.627

Lĩnh vực địa lý nêu trên được xác định căn cứ theo phân cấp quản lý giữa các Xi nghiệp của Công ty.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ Phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	188.420.969	415.211.955
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	3.996.640.863	2.877.718.168
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	540.394.082	-
Mua Tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	455.906.000	398.937.628
Bán Tài sản cố định			
Công ty Cổ Phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	-	216.000.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.170.127.496	-
Cổ tức được chia			
Công ty Cổ Phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	2.336.550.000	1.557.690.000
Trả cổ tức			
Quản khu 5	Cổ đông lớn	4.025.365.000	1.610.146.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
Quản khu 5	Cổ đông lớn	-	30.202.226
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	1.144.904.350	-
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	Công ty con	894.317.780	340.329.293
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	-	285.293.159
Quản khu 5	Cổ đông lớn	2.635.846.109	2.365.078.558

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.086.263.284	1.350.339.855

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Bình Định, ngày 01 tháng 08 năm 2014
Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
		
Nguyễn Thị Mỹ Loan	Đoàn Minh Sơn	PHAN QUỐC HOÀI

